

だい6か ふくそうかくにん

第6課 服装確認

Xác nhận trang phục

■目標■

服装や作業について、問題がないか確認することができる。

Có thể xác nhận xem trang phục và công việc có vấn đề gì không.

指示されたことについて、理由や目的を尋ねることができる。

Có thể hỏi lý do và mục đích về việc được chỉ thị.

注意を受けたあと、適切に対応することができる。

Có thể xử lý phù hợp sau khi được nhắc nhở.

服装確認

Xác nhận trang phục

■会話 I ■

リンさんは鈴木さんと更衣室の前にいます。

まいにち これをきて、さぎょうをします。

鈴木 每日 これを着て、作業をします。

こういしつで きがえてください。

更衣室で 着替えてください。

わかりました。

リン わかりました。

きがえました。これでいいですか。

着替えました。これでいいですか。

うん、それでいいよ。

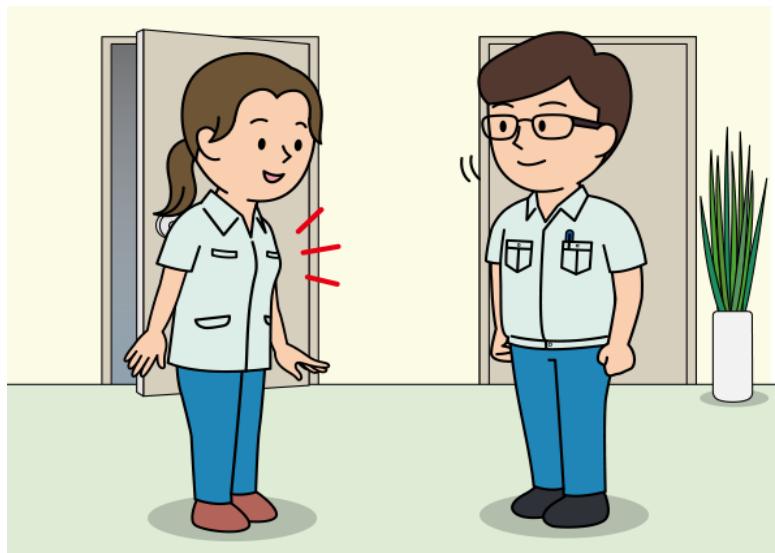
鈴木 うん、それでいいよ。

じゃ、さぎょうばへいこう。

じゃ、作業場へ行こう。

はい。

リン はい。



服装確認

Xác nhận trang phục

■会話 | ■

Lin đang ở trước phòng thay đồ với anh Suzuki.

Suzuki Hằng ngày, em sẽ mặc cái này để làm việc.

Hãy thay đồ ở phòng thay đồ.

Lin Tôi hiểu rồi.

Tôi thay đồ rồi à. Như vậy được chưa à?

Suzuki Ủm, vậy là được rồi.

Vậy chúng ta đi đến nơi làm việc thôi.

Lin Vâng.

服装確認

Xác nhận trang phục

■会話2■

ワンさんは染色の作業場に入ろうとしています。

ちょっと まって。

佐藤 ちょっと 待って。

ここで くつを はきかえます。

ここで 靴を 履き替えます。

この くつは だめですか。

ワン この 靴は だめですか。

だめだよ。 あんぜんぐつを はいて。

佐藤 だめだよ。 安全靴を 履いて。

あんぜんぐつ…。

ワン 安全靴…。

どうして あんぜんぐつを はくんですか。

どうして 安全靴を 履くんですか。

こうじょうの なかは すべりやすいし、おもい ものもあるから。

佐藤 工場の 中は 滑りやすいし、重い ものも あるから。

そうですか。 わかりました。

ワン そうですか。 わかりました。



■会話2■

Wang định vào nơi làm công việc nhuộm màu.

Sato Chờ chút đã!

Chúng ta sẽ thay giày ở đây.

Wang Giày này không được à?

Sato Không được đâu. Hãy mang giày bảo hộ.

Wang Giày bảo hộ...

Tại sao phải mang giày bảo hộ à?

Sato Vì trong nhà máy dễ trơn trượt, lại có đồ nặng.

Wang Vậy à? Tôi hiểu rồi.

■会話3■

リンさんはミシンで縫製しています。

りんさん、かみが じゃまだよ。

鈴木 リンさん、髪が 邪魔だよ。

てもとが みえないでしょう？

手元が 見えないでしょう？

すみません。 かみを まとめます。

リン すみません。 髮を まとめます。

うん。 そうだね。

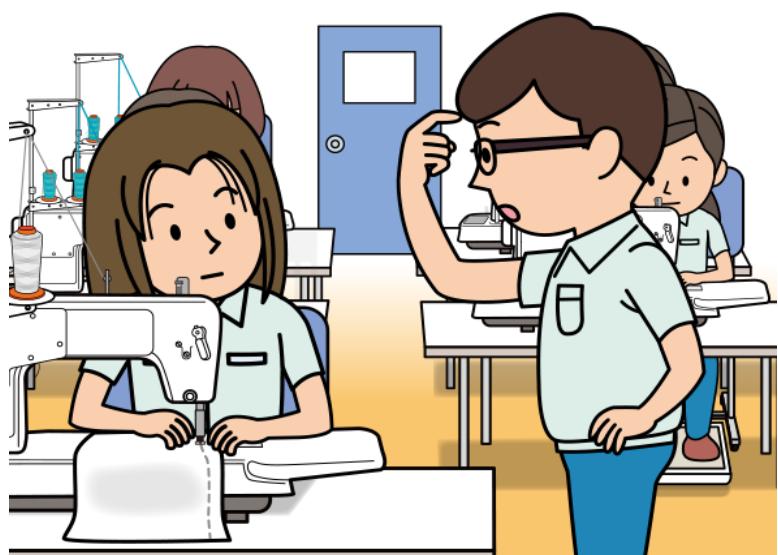
鈴木 うん。 そうだね。

ふりょうを ださないように、ぬいめを よく みてね。

不良を 出さないように、縫い目を よく 見てね。

はい。 きを つけます。

リン はい。 気を つけます。



服装確認

Xác nhận trang phục

■会話3■

Lin đang may bằng máy may.

Suzuki Lin, tóc vuông víu đây.

Đâu có thấy tay đâu, đúng không?

Lin Tôi xin lỗi. Tôi sẽ cột tóc.

Suzuki Ừm, đúng rồi.

Hãy nhìn kỹ mũi may để không làm ra hàng lỗi nhé.

Lin Vâng. Tôi sẽ cẩn thận.

服装確認

Xác nhận trang phục

■ことば■

	ことば	よ 読み
1	更衣室	こういしつ
2	着替える	きがえる
3	作業場	さぎょうば
4	履き替える	はきかえる
5	安全靴	あんぜんぐつ
6	履く	はく
7	工場	こうじょう
8	滑りやすい	すべりやすい
9	重い	おもい
10	髪	かみ
11	邪魔 (な)	じゃま (な)
12	手元	てもど
13	髪をまとめる	かみをまとめる
14	不良を出す	ふりょうをだす
15	縫い目	ぬいめ
16	気をつけます	きをつけます
17	掃除 (する)	そうじ (する)
18	道具	どうぐ
19	片づける	かたづける
20	帽子をかぶる	ぼうしをかぶる
21	マスクをする	ますくをする
22	手袋をする	てぶくろをする
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

服装確認

Xác nhận trang phục

	意味 <small>いみ</small>
1	Phòng thay đồ
2	Thay đồ
3	Nơi làm việc
4	Thay giày
5	Giày bảo hộ
6	Mang (giày)
7	Nhà máy
8	Dễ trơn trượt
9	Nặng
10	Tóc
11	Vướng víu
12	Tay
13	Cột tóc
14	Làm ra hàng lỗi
15	Mũi may
16	Cảm thận
17	Sự quét dọn (quét dọn)
18	Dụng cụ
19	Dọn dẹp
20	Đội mũ
21	Đeo khẩu trang
22	Đeo găng tay
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

服装確認

Xác nhận trang phục

■応用練習■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ これで いいですか

きがえました。 これで いいですか。

着替えました。 これで いいですか。

そうじしました。 これで いいですか。

① 掃除しました。 これで いいですか。

きがえました。 これで いいですか。

② 着替えました。 これで いいですか。

どうぐを かたづけました。 これで いいですか。

③ 道具を 片づけました。 これで いいですか。

④

⑤

★ どうして ～んですか

どうして あんぜんぐつを はくんですか。

どうして 安全靴を 履くんですか。

どうして ぼうしを かぶるんですか。

① どうして 帽子を かぶるんですか。

どうして ますくを するんですか。

② どうして マスクを するんですか。

どうして てぶくろを しないんですか。

③ どうして 手袋を しないんですか。

④

⑤

服装確認

Xác nhận trang phục

■ おうようれんしゅう 應用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ これで いいですか

Tôi thay đồ rồi a. Như vậy được chưa a?

- ① Tôi đã quét dọn. Thέ này được không a?
- ② Tôi đã thay đồ. Thέ này được không a?
- ③ Tôi đã thu gọn dụng cụ. Thέ này được không a?
- ④
- ⑤

★ どうして ~んですか

Tại sao phải mang giày bảo hộ a?

- ① Tại sao lại đội mũ vây a?
- ② Tại sao lại đeo khẩu trang vây a?
- ③ Tại sao lại không đeo găng tay vây a?
- ④
- ⑤

わたしの　かいわ

モデル会話を参考にして、会話を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.